

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024 - 2025 VÀ NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 41/BC-THCS.LKT ngày 27/6/2025 của trường THCS LKT)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	53 692 696	53 692 696		
1.2	Mức thu/tháng	62 000	62 000		
1.3	Tổng số thu trong năm	585 497 000	585 497 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	639 189 696	639 189 696		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	639 189 696	639 189 696		
1.6	Số chi trong năm	431 668 100	431 668 100		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương, CCTL	399 341 200	399 341 200		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	32 326 900	32 326 900		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	207 521 596	207 521 596		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Quỹ vòng tay bè bạn				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu /năm học	40 000	40 000		
2.3	Tổng số thu trong năm	29 280 000	29 280 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	29 280 000	29 280 000		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	29 280 000	29 280 000		
2.6	Số chi trong năm	29 280 000	29 280 000		
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	6 585 000	6 585 000		
	- Chi các hoạt động đội (75%)	22 695 000	22 695 000		
2.7	Số dư cuối năm				
3	BHYT học sinh				
3.1	Số học sinh	645	645		
3.2	Mức thu:	884 520	884 520		
3.3	Tổng thu	570 515 400	570 515 400		
3.4	Đã chi	570 515 400	570 515 400		
3.5	Số dư				

4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
5	Dạy thêm học thêm				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	95 490 100	95 490 100		
5.2	Mức thu/tháng	290 000	290 000		
5.3	Tổng số thu trong năm	842 595 000	842 595 000		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	938 085 100	938 085 100		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	938 085 100	938 085 100		
5.6	Số chi trong năm	816 639 600	816 639 600		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	16 851 900	16 851 900		
	Số còn lại sau thuế (98% tổng thu) coi là 100% và chi theo tỷ lệ: - Chi GV giảng dạy (3%) và GVCN (67%)	578 034 500	578 034 500		
	- Chi công tác quản lý (16%)	132 121 000	132 121 000		
	- Chi cơ sở vật chất (9%)	77 500 000	77 500 000		
	- Chi phúc lợi (5%)	12 132 200	12 132 200		
5.7	Số dư cuối năm	121 445 500	121 445 500		
6	Dịch vụ trông coi xe đạp HS				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 229 600	21 229 600		
6.2	Mức thu/tháng: 20.000/xe thường, 30.000/xe điện				
6.3	Tổng số thu trong năm	76 820 000	76 820 000		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	98 049 600	98 049 600		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	98 049 600	98 049 600		
6.6	Số chi trong năm	69 138 000	69 138 000		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)	7 682 000	7 682 000		
	- Chi cho BV trông coi xe (80%)	61 456 000	61 456 000		
	- Chi CSVN nhà xe (10%)				
6.7	Số dư cuối năm	28 911 600	28 911 600		
7	Nước uống học sinh				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2	Mức thu/năm học:	70 000	70 000		
7.3	Tổng số thu trong năm	51 100 000	51 100 000		
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	51 100 000	51 100 000		
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	51 100 000	51 100 000		
7.6	Số chi trong năm	47 016 200	47 016 200		
	Trong đó: - Chi trả tiền nước đầu vào	7 737 200	7 737 200		
	- Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng máy lọc nước định kỳ, kiểm định nước	39 279 000	39 279 000		
7.7	Số dư cuối năm	4 083 800	4 083 800		
8	Liên kết giáo dục				
8.1	Kỹ năng sống				
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.1.2	Mức thu/tháng	40 000	40 000		
8.1.3	Tổng số thu trong năm	170 340 000	170 340 000		
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	170 340 000	170 340 000		
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	170 340 000	170 340 000		
8.1.6	Số chi trong năm	154 085 200	154 085 200		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	124 348 200	124 348 200		



	- Chi công tác QL, chi đạo, GVCN (15%)	25 551 000	25 551 000		
	- Chi CSVC (6.46%)	35 200	35 200		
	- Chi PL (5%)	3 231 000	3 231 000		
	- Chi nộp thuế (0.54%)	919 800	919 800		
8.1.7	Số dư cuối năm	16 254 800	16 254 800		
8.2	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài				
8.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.2.2	Mức thu/tháng	140 000	140 000		
8.2.3	Tổng số thu trong năm	591 290 000	591 290 000		
8.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	591 290 000	591 290 000		
8.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	591 290 000	591 290 000		
8.2.6	Số chi trong năm	557 205 700	557 205 700		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	473 032 000	473 032 000		
	- Chi công tác QL, chi đạo, GVCN (12.5%)	73 911 300	73 911 300		
	- Chi CSVC (3.6%)	35 200	35 200		
	- Chi PL (3.5%)	7 862 000	7 862 000		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	2 365 200	2 365 200		
8.2.7	Số dư cuối năm	34 084 300	34 084 300		
8.3	Kỹ năng sống hè				
8.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.3.2	Mức thu/đợt	300 000	300 000		
8.3.3	Tổng số thu trong năm	150 000 000	150 000 000		
8.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	150 000 000	150 000 000		
8.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	150 000 000	150 000 000		
8.3.6	Số chi trong năm	140 327 600	140 327 600		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	109 500 000	109 500 000		
	- Chi công tác QL, chi đạo, GVCN (15%)	22 500 000	22 500 000		
	- Chi CSVC (6.46%)	17 600	17 600		
	- Chi PL (5%)	7 500 000	7 500 000		
	- Chi nộp thuế (0.54%)	810 000	810 000		
8.3.7	Số dư cuối năm	9 672 400	9 672 400		
8.4	Tiếng anh yếu tố người NN hè				
8.4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.4.2	Mức thu/đợt	280 000	280 000		
8.4.3	Tổng số thu trong năm	139 160 000	139 160 000		
8.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	139 160 000	139 160 000		
8.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	139 160 000	139 160 000		
8.4.6	Số chi trong năm	134 167 900	134 167 900		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	111 328 000	111 328 000		
	- Chi công tác QL, chi đạo, GVCN (12.5%)	17 395 000	17 395 000		
	- Chi CSVC (3.6%)	17 600	17 600		
	- Chi PL (3.5%)	4 870 600	4 870 600		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	556 700	556 700		
8.4.7	Số dư cuối năm	4 992 100	4 992 100		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

H.
20
:G H
:G K
/

1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	29 185 600	29 185 600		
1	Dạy thêm học thêm + ôn thi	16 851 900	16 851 900		
2	Dịch vụ trông coi xe đạp HS	7 682 000	7 682 000		
3	Kỹ năng sống	919 800	919 800		
4	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	2 365 200	2 365 200		
5	Kỹ năng sống hè	810 000	810 000		
6	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài hè	556 700	556 700		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9125 012 338	9125 012 338		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8576 175 338	8576 175 338		
	Chi thanh toán cá nhân	7684 513 901	7684 513 901		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	164 009 098	164 009 098		
	Chi mua sắm sửa chữa	134 907 000	134 907 000		
	Chi khác	592 745 339	592 745 339		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	548 837 000	548 837 000		
	Chi thanh toán cá nhân	29 667 000	29 667 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	48 600 000	48 600 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	52 163 400	52 163 400		
	Chi khác	418 406 600	418 406 600		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Trang

An Lão, ngày 27 tháng 6 năm 2025



Thư trưởng đơn vị

Phạm Thị Bình

TP. Hải Phòng